



yùn hán

蕴涵

verb · to contain

Example Sentences

zhè jù huà yùn hán shēn yì
这句话蕴涵深意。

This sentence contains deep meaning.

zhè ge gù shì yùn hán zhe fēng fù de rén shēng zhé lǐ
这个故事蕴涵着丰富的人生哲理。

This story contains rich life philosophy.

tā de yǎn jiǎng yùn hán le duì shè huì wèn tí de shēn kè sī kǎo
他的演讲蕴涵了对社会问题的深刻思考。

His speech contained profound reflections on social issues.

Trace each character, then write the word on your own.

蕴	蕴	蕴	蕴	蕴	蕴	蕴	蕴	蕴	蕴	蕴
涵	涵	涵	涵	涵	涵	涵				
涵	涵	涵								